

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1428/GPMT-UBND

Nghệ An, ngày 13 tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 62/KLM-KT ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở Xí nghiệp Tuyển tinh - Luyện Thiếc;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 3595/SNNMT-BVMT ngày 03 tháng 4 năm 2026 về việc cấp giấy phép môi trường của Cơ sở Xí nghiệp Tuyển tinh - Luyện Thiếc tại địa chỉ tại xóm Hợp Thành, xã Quỳnh Hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh tại xóm Hợp Thành, xã Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường

của Cơ sở Xí nghiệp Tuyển tinh - Luyện Thiếc tại địa chỉ tại xóm Hợp Thành, xã Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Xí nghiệp Tuyển tinh - Luyện thiếc
- 1.2. Địa điểm hoạt động: xóm Hợp Thành, xã Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 2900324603, đăng ký lần đầu ngày 08/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 20/08/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp.
- 1.4. Mã số thuế: 2900324603.
- 1.5. Loại hình kinh doanh, dịch vụ: công nghiệp sản xuất kim loại màu (luyện thiếc).
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:
 - Quy mô: cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
 - Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 2/ 01/2026.
 - Tổng diện tích: 53.217,1 m².
 - Công suất cơ sở: sản phẩm của dây chuyền luyện thiếc: 400 tấn thiếc kim loại 99,75%/năm; sản phẩm của dây chuyền điện phân: 450 tấn thiếc thỏi 99,95%/năm.
 - Công nghệ sản xuất:
 - + Dây chuyền luyện thiếc: Tinh quặng thiếc SnO₂ + Than → Lò điện hồ quang dòng cao 1600A → Tháo thiếc lần 1 → Bổ sung than hoàn nguyên → Lò điện hồ quang dòng cao 1600A → Kiểm tra xỉ, bổ sung Ferosilic (nếu cần) → Thu thiếc thô Lò điện trở (Thiếc lần 1 + Thiếc thô), nấu chảy → Thu thiếc 99,75%Sn → Đúc Anot → Điện phân.
 - + Dây chuyền điện phân: Thiếc anot + Thiếc Katot + dung dịch điện phân (H₂SO₄, SnSO₄) → bể điện phân Lắp đặt Anot, Katot → Thiếc kết tinh tại Katot → Nấu Katot nóng chảy → Đúc thỏi (thiếc 99,95%Sn).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép để xem xét, hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 5 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Quỳnh Hợp và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / ✓

Nơi nhận: ✓

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đề b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
- PCT UBND tỉnh (Nguyễn Văn Đệ);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Quỳnh Hợp;
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh (công khai);
- Lưu: VT, NN (TP, Th). ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(kèm theo Giấy phép môi trường số 1428 /GPMT-UBND
ngày 13 /4/2026 của UBND tỉnh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, bệ tiểu nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động rửa tay chân.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Dinh thuộc xã Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,2) theo đường ống HDPE D60 thải ra nguồn tiếp nhận Sông Dinh.

- Tọa độ vị trí điểm tiếp nhận nước thải: X = 2136743.400 (m); Y = 544535.696 (m), (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104⁰45', múi chiếu 3⁰).

Vị trí xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng nước thải lớn nhất chảy vào nguồn tiếp nhận: 0,88 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả mặt; nước thải sau khi được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2) theo đường ống dẫn thải ra nguồn tiếp nhận Sông Dinh.

2.3.2. Chế độ nước thải chảy vào nguồn tiếp nhận: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2). Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu quy định tại

QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/ BTNMT (cột B, K = 1,2)	QCVN 14:2025/ BNNMT (cột B)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/L	60	≤ 35		
3	COD	mg/L	-	≤ 90		
4	TSS	mg/L	120	≤ 60		
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1200	-		
6	Amoni, tính theo N	mg/L	12	≤ 8,0		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	60	-		
8	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	-	≤ 30		
9	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	-	≤ 6,0		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	12	-		
11	Tổng Coliform	MPN/100 mL	5.000	≤ 5 000		
12	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	6	≤ 0,5		
13	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	24	≤ 15		
14	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	12	-		
15	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 5,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, bộ tiêu nhà vệ sinh của công nhân viên → Bể tự hoại (dung tích 12m³) → Đường ống PVC DN110 → Bể lắng → Bể lọc → Đường ống HDPE D160 → Sông Dinh.

- Nguồn số 2: nước thải sinh hoạt từ hoạt động rửa chân tay của công nhân viên → Đường ống PVC DN60 → Bể lắng → Bể lọc → Đường ống HDPE D160 → Sông Dinh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn.

- Số lượng, vị trí: 01 bể tự hoại (dung tích 12m^3), kết cấu bể bằng gạch xây và nắp bể bằng bê tông cốt thép.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa, lên men kỵ khí → Ngăn lắng (phân hủy sinh học, tách cặn) → Ngăn lọc kỵ khí (vật liệu: sạn, cát, đá) → Bể lắng → Bể lọc → Sông Dinh.

- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.2. Bể lắng

- Số lượng: 01 bể (dung tích $0,9\text{m}^3$).

- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.3. Bể lọc

- Số lượng: 01 bể (dung tích $0,9\text{m}^3$).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: cát, đá, sỏi, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên giám sát hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố đảm bảo không để nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu xả ra môi trường. Tuân thủ nghiêm túc nội quy, quy định trong công tác thực hiện các biện pháp an toàn trong vận hành, bảo vệ môi trường. Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã được hướng dẫn, chuyển giao công nghệ, lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý.

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như đường ống, van khóa,... để thay thế kịp thời xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hoặc thay thế vật tư của các công trình xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra rò rỉ, tắc nghẽn hệ thống đường ống dẫn nước, hút bùn thải từ bể tự hoại định kỳ theo phương án đã nêu.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn quy định, ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý, toàn bộ nước thải tạm thời lưu giữ tại các bể. Ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để thực hiện chuyển giao, xử lý trong trường hợp sự cố kéo dài, các bể xử lý không đủ năng lực lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bố trí hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(kèm theo Giấy phép môi trường số 1428 /GPMT-UBND
ngày 13 /4/2026 của UBND tỉnh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý

- Nguồn thải số 01: bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy quặng.
- Nguồn thải số 02: bụi, khí thải phát sinh từ lò hồ quang luyện thiếc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí và lưu lượng xả khí thải: 01 dòng thải chung của lò sấy quặng (nguồn thải số 01) và lò hồ quang luyện thiếc (nguồn thải số 02) qua ống khói có tọa độ: X = 2136752.209 (m); Y = 544401.641 (m) (hệ tọa độ VN2000; kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: lưu lượng xả tối đa là 32.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn, 8 giờ/ngày (trong thời gian sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối bụi và các chất vô cơ (cột B; $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$). Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$)	QCVN 19:2024/BTNMT, (cột C)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	CO	mg/Nm ³	1.080	≤ 230		
2	SO ₂	mg/Nm ³	540	≤ 300		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	918	≤ 300		
4	Bụi (PM)	mg/Nm ³	-	≤ 35		

5	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	-	03 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
6	Pb	mg/Nm ³	5,4	≤ 1,5		
7	Cd	mg/Nm ³	5,4	≤ 0,2		
8	Cu	mg/Nm ³	10,8	≤ 6		
9	Hg	mg/Nm ³	-	≤ 0,05		
10	Cr	mg/Nm ³	-	≤ 2,5		
11	Ni	mg/Nm ³	-	≤ 1,2		
12	Zn	mg/Nm ³	32,4	≤ 12		
13	As	mg/Nm ³	10,8	≤ 4		
14	Dioxin/Furan	ngTEQ/ Nm ³	-	≤ 0,2		
15	Sb	mg/Nm ³	10,8	≤ 8		
16	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC)	mg/Nm ³	-	≤ 15		
17	Độ khói	Giá trị Ringelmann	-	≤ 2		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 1: bụi, khí thải từ lò sấy quặng được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng hệ thống chụp hút và đường ống dẫn kín bằng thép.

- Nguồn số 2: bụi, khí thải từ lò luyện hồ quang được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải bằng hệ thống chụp hút và đường ống dẫn kín bằng thép.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò sấy quặng

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn khí thải lò sấy quặng → Buồng thu bụi → Tháp hấp thụ → Ống khói lò luyện hồ quang → Nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Chế độ vận hành: liên tục theo ca làm việc (8 giờ/ngày).

- Công suất thiết kế: 10.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi (Ca(OH)_2).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò luyện hồ quang:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải từ lò hồ quang → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Bộ tách ẩm → Ống khói → Nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Chế độ vận hành: liên tục theo ca làm việc (8 giờ/ngày).

- Công suất thiết kế: $22.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi (Ca(OH)_2).

1.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định, liên tục.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất tại dây chuyền liên quan, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và chỉ hoạt động trở lại khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Đối với sự cố lớn, dừng hoạt động sản xuất và báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thực hiện đầy đủ công trình, biện pháp thu gom khí thải, giảm thiểu chất ô nhiễm phát sinh theo đúng quy định.

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Vận hành công trình xử lý khí thải đúng quy trình kỹ thuật; điểm lấy mẫu quan trắc khí thải phải có biển báo và giàn thao tác thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát khí thải.

- Trong quá trình vận hành khi có sự cố, Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh phải chủ động khắc phục ngay và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Quỳnh Hợp; lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số 1428/GPMT-UBND
ngày 13 /4/2026 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực luyện thiếc.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực điện phân.

2. Vị trí khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: tọa độ: X = 2136752.203; Y = 544397.639.
- Nguồn số 2: tọa độ X = 2136777.281; Y = 544445.619.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Tiếng ồn

Tiếng ồn đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; từ 01/01/2027 đảm bảo đạt ngưỡng cho phép của QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú	Thời gian áp dụng
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		QCVN 26:2010/BTNMT	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường	Áp dụng đến ngày 31/12/2026
	70	55					
2	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	QCVN 26:2025/BTNMT	Không thuộc đối tượng	Khu vực B	Áp dụng từ ngày 01/01/2027
	70	65	60				

3.2. Độ rung

Độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, từ 01/01/2027 đảm bảo đạt ngưỡng cho phép của QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú	Thời gian áp dụng
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	QCVN 27:2010/ BTNMT	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường	Áp dụng đến ngày 31/12/2026
	70	60				
2	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ	QCVN 27:2025/ BTNMT	Không thuộc đối tượng	Khu vực B	Áp dụng từ ngày 01/01/2027

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế các bộ phận giảm âm và thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Lắp đặt đệm chống rung cho máy móc, thiết bị có công suất lớn để giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 phần A phụ lục này.

- Quá trình vận hành các thiết bị, máy móc phải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đảm bảo các thiết bị hoạt động hiệu quả, hạn chế tiếng ồn.

- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh chịu hoàn toàn trách nhiệm khi phát sinh tiếng ồn, độ rung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số 1428/GPMT-UBND
ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

- Khối lượng phát sinh: khoảng 265 kg/năm.

- Chủng loại chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh trong 01 năm như sau:

STT	Tên CTNH	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	10
2	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	Rắn	50
3	Ác quy chì thải	19 06 01	Rắn	50
4	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	10
5	Sơn thải	18 01 01	Rắn	25
6	Dầu mỡ bôi trơn	17 02 03	Lỏng	70
7	Bao bì nhựa cứng	18 01 03	Rắn	50
	Tổng			265

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên bao gồm: chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý (túi ni lông, túi đựng thực phẩm, ...): 715 kg/năm; chất thải rắn tái sử dụng, tái chế (giấy in, túi ni lông, chai nhựa, thủy tinh, bìa carton...): 585 kg/năm; bùn thải (từ bể tự hoại): 150 kg/năm; xỉ thải lò luyện hồ quang: 60-80 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được thu gom và phân loại vào 6 thùng phi loại 200l chứa riêng biệt tương ứng với từng mã chất thải nguy hại phát sinh, có dán nhãn và đặt trong khu vực kho chứa chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu

gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại với tổng diện tích 18m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kho CTNH có móng, khung cột bằng bê tông cốt thép; mái lợp tôn; nền bê tông chống thấm; tường ngăn các mã CTNH xây gạch; xung quanh khu vực các thùng chứa CTNH có gờ chống tràn đổ cao 20cm so với mặt nền; cửa sắt có dán biển kho CTNH bên ngoài.

- Trong kho CTNH được trang bị các trang thiết bị PCCC như: thùng đựng cát, xẻng, bình chữa cháy.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

+ Đối với rác thải sinh hoạt phải xử lý: được thu gom vào các thùng rác 2 ngăn có dung tích 240 lít có nắp đậy, lót bằng túi nilong để phân loại 2 loại chất thải theo 2 thành phần rác hữu cơ dễ phân hủy, rác còn lại. Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Đối với rác thải sinh hoạt thành phần rác tái chế như giấy, bìa carton, vỏ lon, hộp nhựa, sau khi sử dụng xong, nhân viên tự vệ sinh sạch sẽ, để khô nước sau đó tập kết tại thùng chứa dung tích 240 lít. Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu thu gom, xử lý theo đúng quy định.

+ Đối với bùn thải từ bể tự hoại: định kỳ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến hút, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ Đối với xỉ thải lò luyện hồ quang: lưu trữ tại kho chứa xỉ thải có mái che diện tích 200 m² để phối trộn phục vụ cho quá trình luyện thiếc và tận dụng để duy tu mặt bằng của cơ sở.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa:

Đối với Xi thải lò luyện: bố trí khu vực lưu chứa trong kho chứa xỉ thải khu vực có diện tích 200m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: các khu vực kho lưu chứa các loại chất thải có kết cấu bằng tôn, có biển báo, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này và công bố kế hoạch theo quy định. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số 14 28/GPMT-UBND
ngày 13 /4/2026 của UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; đảm bảo đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

2. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực cơ sở.

3. Quản lý chất thải rắn phát sinh trong quá trình triển khai, hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026; Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày

30/7/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

